



Working Paper 2021.2.3.03
- Vol 2, No 3

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THỰC PHẨM – ĐỒ UỐNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2013 – 2019

Hứa Thanh Huyền¹

Sinh viên K56 Kế toán kiểm toán - Khoa Kế toán kiểm toán
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Loan

Giảng viên Khoa Kế toán kiểm toán
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội (TNXH) của các doanh nghiệp sản xuất Thực phẩm – Đồ uống tại Việt Nam, từ năm 2013 đến năm 2019, giai đoạn trước và sau khi Thông tư 155/2015/TT-BTC có hiệu lực. Nghiên cứu sử dụng chủ yếu là phương pháp thống kê mô tả, với quy mô mẫu gồm 231 báo cáo thường niên và báo cáo TNXH của 33 doanh nghiệp ngành Thực phẩm – Đồ uống niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy đã có sự cải thiện đáng kể về mức độ công bố thông tin TNXH, tuy nhiên vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Trong bốn chủ đề (mục tiêu phát triển bền vững, môi trường, người lao động, trách nhiệm với cộng đồng), thông tin về mục tiêu phát triển bền vững được nhiều doanh nghiệp trong mẫu công bố nhất, còn chủ đề ít được công bố nhất là về môi trường. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hoạt động công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp niêm yết nói chung và doanh nghiệp ngành Thực phẩm – Đồ uống nói riêng.

Từ khóa: công bố thông tin trách nhiệm xã hội, ngành thực phẩm – đồ uống.

EVALUATING THE LEVEL OF CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY DISCLOSURE OF FOOD & BEVERAGE ENTERPRISES LISTED ON VIETNAM'S STOCK MARKET IN 2013 - 2019

Abstract

This study aims to evaluate the level of corporate social responsibility (CSR) disclosure by Food & Beverage manufacturing enterprises in Vietnam from 2013 to 2019, the period before and after the Circular 155/2015/TT-BTC comes into force. It uses mainly descriptive statistical analysis, with a sample size of 231 annual reports and CSR reports of 33 Food & Beverage enterprises listed on

¹ Tác giả liên hệ, Email: huahuyen0804@gmail.com

Vietnamese Stock Exchange. The results reveal that there has been significant improvement in the level of CSR disclosure, however, certain limitations still exist. In four themes (sustainable development goals, environment, employee, community involvement), the sustainable development goal is announced by the most enterprises in the sample, while the least publicized theme is about environment. Through the findings, several recommendations are suggested to enhance CSR disclosure practices of listed companies in general and Food & Beverage companies in particular.

Keywords: corporate social responsibility disclosure, food & beverage industry.

1. Giới thiệu

Hoạt động công bố thông tin trách nhiệm xã hội (CBTT TNXH) đã trở nên quen thuộc và phổ biến trên thế giới, đóng vai trò quan trọng trong việc quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp với các bên liên quan. Tuy nhiên tại Việt Nam, hoạt động này còn ít được doanh nghiệp chú trọng. Nhằm tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp với môi trường và xã hội, Bộ Tài chính đã cho ban hành Thông tư 155/2015/TT-BTC về “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”, thay thế cho Thông tư 52/2012/TT-BTC. Thông tư này chính thức quy định nghĩa vụ công bố định kỳ hàng năm các thông tin liên quan đến TNXH của doanh nghiệp, áp dụng cho tất cả các công ty niêm yết thuộc nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau.

Trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam, sản xuất Thực Phẩm – Đồ uống luôn được coi là ngành mũi nhọn, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, nếu xét về mặt phát triển xã hội thì ngành lại đang tạo ra các tác động tiêu cực, đặc biệt là khía cạnh bảo vệ môi trường. Xả thải vẫn luôn là vấn đề gây nhức nhối, điển hình là vi phạm của công ty sản xuất bột ngọt Vedan năm 2008, gây ô nhiễm nặng sông Thị Vải (Đồng Nai), ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân địa phương. Ngoài ra, lượng chất thải nhựa từ thực phẩm và đồ uống thải ra môi trường mỗi năm đều tăng lên, nhưng chỉ một nửa được thu hồi và xử lý. Trong bối cảnh mà phát triển bền vững đang là xu hướng toàn cầu, thì tác động của các doanh nghiệp ngành này đối với môi trường và xã hội lại càng được quan tâm hơn.

Theo hiểu biết của tác giả, hiện nay tại Việt Nam chưa có nghiên cứu nào tập trung đánh giá mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp ngành Thực phẩm – Đồ uống. Vì vậy, nghiên cứu này đã được thực hiện với mong muốn giúp các nhà đầu tư có một cái nhìn tổng quát về hiện trạng CBTT TNXH của ngành Thực phẩm – Đồ uống, đồng thời giúp các cơ quan lập pháp đánh giá được phần nào tác dụng của Thông tư 155/2015/TT-BTC trong việc nâng cao hoạt động CBTT TNXH tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận về CBTT TNXH

2.1. Khái niệm về CBTT TNXH

Công bố thông tin trách nhiệm xã hội được định nghĩa là quá trình thông báo về các ảnh hưởng đối với xã hội và môi trường do những hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức tác động đến, tới các nhóm lợi ích cụ thể nói riêng và xã hội nói chung (Gray và cộng sự, 1996).

Hoạt động CBTT TNXH thường được thể hiện qua việc doanh nghiệp công bố các Báo cáo TNXH (Corporate Social Responsibility Report). Báo cáo này có thể được phản ánh tích hợp trong báo cáo thường niên của doanh nghiệp hoặc có thể được doanh nghiệp biên soạn thành một báo

cáo độc lập, định kỳ công bố ra công chúng thông qua các phương tiện truyền thông như video, website của doanh nghiệp...

Ngoài ra, báo cáo TNXH còn được gọi với tên gọi khác là báo cáo phát triển bền vững (Sustainability Report) (Hà, 2019), vì việc thực hiện TNXH giúp doanh nghiệp giải quyết và dung hòa được các vấn đề về phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó hướng doanh nghiệp tới sự phát triển bền vững.

2.2. Các tiêu chuẩn CBTT TNXH trên thế giới

Để đáp ứng nhu cầu lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững cũng như CBTT TNXH, nhiều bộ tiêu chuẩn, hướng dẫn đã được thiết lập và sử dụng rộng rãi trên thế giới, có thể kể đến như:

Bộ tiêu chuẩn được ban hành năm 2010 bởi Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (International Organization for Standardization) – ISO 26000. Bộ tiêu chuẩn này đưa ra hướng dẫn thực hành TNXH, được áp dụng cho các tổ chức ở mọi loại hình, cả ở lĩnh vực công lẫn tư nhân, tại các nước phát triển và đang phát triển, cũng như các nền kinh tế chuyển đổi. ISO 26000 xác định bảy vấn đề cốt lõi của TNXH của doanh nghiệp, bao gồm: quản trị tổ chức, quyền con người, thực hành lao động, môi trường, thực hành điều hành công bằng, các vấn đề của người tiêu dùng, sự tham gia và phát triển cộng đồng.

Bộ Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển bền vững GRI hợp nhất của Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (Global Reporting Initiative - GRI). Trước đó, GRI đã cho ra mắt các phiên bản của Hướng dẫn GRI. Đến năm 2016, GRI đã chuyển đổi từ việc cung cấp hướng dẫn sang thiết lập các tiêu chuẩn toàn cầu về báo cáo bền vững - Tiêu chuẩn GRI, gồm 36 tiêu chuẩn được chia thành 04 nhóm: 01 nhóm tiêu chuẩn tổng thể và 03 nhóm tiêu chuẩn theo chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội. Sau phiên bản năm 2016, Tiêu chuẩn GRI tiếp tục cập nhật các tiêu chuẩn đã có về Nước (2018), An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp (2018), và bổ sung các tiêu chuẩn mới về Thuế (2019) và Chất thải (2020).

Bộ tiêu chuẩn của Hội đồng Tiêu chuẩn Kế toán Bền vững (Sustainability Accounting Standards Board – SASB). Vào năm 2018, SASB đã xuất bản Tiêu chuẩn SASB hoàn chỉnh bao gồm 77 bộ tiêu chuẩn dành riêng cho 77 ngành cụ thể, có thể áp dụng trên toàn cầu. Bên cạnh đó, SASB còn cung cấp Hướng dẫn tương tác (Engagement Guide) cho các nhà đầu tư để xem xét câu hỏi thảo luận với công ty và Hướng dẫn triển khai (Implementation Guide) cho các công ty để giải thích các vấn đề và cách tiếp cận cần xem xét khi thực hiện Tiêu chuẩn SASB.

2.3. Quy định về CBTT TNXH tại Việt Nam

Tại Việt Nam, CBTT TNXH là một nghĩa vụ của các công ty niêm yết được quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC về hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán, do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016. Theo thông tư, thông tin TNXH cần công bố được chia thành ba nhóm: môi trường, người lao động và trách nhiệm với cộng đồng. Ngoài ra, công ty niêm yết cũng phải nêu mục tiêu phát triển bền vững trong mục Định hướng phát triển.

2.4. Tổng quan các nghiên cứu trước đây

Có rất nhiều nghiên cứu đánh giá việc thực hiện CBTT TNXH của doanh nghiệp trên thế giới. Xét về phạm vi nghiên cứu, có những nghiên cứu được thực hiện tại các nước phát triển như New

Zealand (Pinto và cộng sự, 2014), Thổ Nhĩ Kỳ (Kiliç, 2015), Litva (Dagiliene, 2010), Úc (Deegan và Gordon, 1996),... và một số khác được thực hiện tại các nước đang phát triển như Jordan (Abu-Baker và Naser, 2000), Malaysia (Saleh, 2009), Ai Cập (Rizk và cộng sự, 2008), Philippines (Briones, 2020),... Ngoài ra cũng có những nghiên cứu đánh giá và so sánh thực hiện CBTT TNXH của nhiều quốc gia như giữa các nước Châu Á (Chapple & Moon, 2005), các nước Châu Âu (Mayorova, 2019) hay các nước vùng Caribbean (Bowrin, 2013). Còn nếu xét về mục tiêu nghiên cứu, có những nghiên cứu điều tra mức độ CBTT TNXH trong báo cáo thường niên của doanh nghiệp (Said và cộng sự, 2009; Haji, 2013; Sadou và cộng sự, 2017;...), một số khác lại điều tra mức độ CBTT thông qua Internet (Kiliç, 2015; Rahim, 2016;...).

Đa số các nghiên cứu trên thế giới đều chỉ ra có sự thay đổi (phần lớn là có xu hướng tăng lên) về mức độ CBTT TNXH giữa các giai đoạn nghiên cứu. Một vài lý do được đưa ra như: tầm quan trọng ngày càng tăng của các vấn đề xã hội và môi trường (Mayorova, 2019), tác động từ chính phủ và các bên liên quan (Haniffa và Cooke, 2005), sự ra đời của một khuôn khổ báo cáo được công nhận (Esa và Ghazali, 2012), hay như việc trải qua một số thay đổi đáng kể như thay đổi chính sách (Haji, 2013) hoặc khủng hoảng tài chính (Pinto và cộng sự, 2014) cũng có thể khiến mức độ CBTT TNXH thay đổi trong từng giai đoạn.

Tại Việt Nam, tuy có khá nhiều nghiên cứu về CBTT TNXH của doanh nghiệp, nhưng chủ yếu là tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động CBTT TNXH, còn nghiên cứu đánh giá mức độ CBTT TNXH thì chỉ có hai nghiên cứu, một là của Vu và Buranatrakul (2018) chỉ ra mức độ CBTT TNXH của Việt Nam trong giai đoạn 2009-2013 còn tương đối thấp (đạt 7,38 điểm) so với các thị trường mới nổi khác. Thứ hai là nghiên cứu của Hà (2019) chỉ ra thực trạng CBTT TNXH tại thời điểm nghiên cứu và so sánh mức độ CBTT TNXH giữa các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành khác nhau, theo đó, sản xuất công nghiệp có mức độ công bố cao nhất trong số năm lĩnh vực được kiểm tra, còn thấp nhất là bất động sản và xây dựng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp đo lường chỉ số CBTT TNXH

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp không trọng số để xác định các chỉ số CBTT TNXH, cụ thể cho điểm mục công bố là 1 và mục không công bố là 0. Sau khi cho điểm từng mục thông tin, chỉ số công bố của từng doanh nghiệp được tính bằng cách chia số điểm công bố các khoản mục thông tin thực tế cho tổng số điểm các mục thông tin tối đa cần được công bố theo danh mục đề xuất. Phương pháp này cũng đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu trước đây như của Haniffa và Cooke (2005), Said và cộng sự (2009), Esa và Ghazali, (2012), Sadou và cộng sự (2017), Hà (2019),...

Các chỉ số CBTT TNXH thu được sẽ được chuyển vào phần mềm Microsoft Excel và IBM SPSS Statistics để thực hiện phân tích thống kê mô tả, và sẽ được đánh giá dựa theo thang đo được sử dụng trong nghiên cứu của Mayorova (2019) (xem Bảng 1).

Bảng 1. Diễn giải thang đo mức độ CBTT TNXH

Giá trị của chỉ số		Mức độ CBTT TNXH
Từ	Đến	
0,8	1	Cao

Giá trị của chỉ số		Mức độ CBTT TNXH
Từ	Đến	
0,6	0,8	Trên trung bình
0,4	0,6	Trung bình
0,2	0,4	Dưới trung bình
0	0,2	Thấp

Nguồn: Mayorova (2019)

3.2. Lựa chọn các thông tin TNXH công bố

Trong các nghiên cứu trước đây, các tác giả đã xây dựng nhiều danh mục thông tin TNXH được công bố khác nhau, tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu cũng như nhận định chủ quan của từng tác giả, ví dụ như: Haniffa và Cooke (2005) xây dựng danh mục gồm 41 mục thông tin, Esa và Ghazali (2012) sử dụng 21 mục, Bowrin (2013) sử dụng 43 mục và Hà (2019) sử dụng 33 mục thông tin cần công bố.

Với mục tiêu là đánh giá mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp ngành Thực phẩm – Đồ uống niêm yết tại Việt Nam trước và sau khi Thông tư 155/2015/TT-BTC có hiệu lực, tác giả đã đề xuất một danh mục gồm 25 thông tin TNXH cần công bố, chia thành bốn chủ đề gồm: mục tiêu phát triển bền vững, môi trường, người lao động và trách nhiệm với cộng đồng (xem Phụ lục). Các thông tin này được tác giả lựa chọn dựa trên Thông tư 155/2015/TT-BTC và các mục thông tin TNXH khác được các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu công bố.

3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều là dữ liệu thứ cấp, được thu thập từ báo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp Thực phẩm – Đồ uống niêm yết trong giai đoạn 2013-2019. Những năm 2015-2016 chính là thời điểm mà Thông tư 155/2015/TT-BTC được ban hành và chính thức có hiệu lực. Do vậy, lựa chọn giai đoạn 2013-2019 sẽ giúp đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra.

Để giúp thấy rõ sự khác biệt, nghiên cứu này tập trung xem xét 33 doanh nghiệp Thực phẩm – Đồ uống niêm yết trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX trước năm 2013. Như vậy, với phạm vi nghiên cứu trong vòng 07 năm, số mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm 231 báo cáo. Những báo cáo này được tác giả thu thập từ website của các doanh nghiệp và trang thông tin chứng khoán Vietstock.

3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Trong nghiên cứu này, phương pháp phân tích dữ liệu được sử dụng chủ yếu là thống kê mô tả, dùng để phân tích các chỉ số liên quan đến CBTT TNXH của doanh nghiệp. Có rất nhiều các nghiên cứu trước đây trên thế giới cũng sử dụng phương pháp này, ví dụ như nghiên cứu của Saleh (2009), Rahim (2016) và Mayorova (2019).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mức độ CBTT TNXH nói chung

Dựa theo kết quả thống kê mô tả tại Bảng 2, có thể thấy mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp niêm yết ngành Thực phẩm – Đồ uống có sự chênh lệch đáng kể. Trong đó, mức thấp nhất là doanh nghiệp không CBTT TNXH và mức cao nhất đều đạt trên 0,80 qua các năm. Mặt khác, trung bình CBTT TNXH của các doanh nghiệp trong mẫu có xu hướng tăng qua từng năm, từ mức dưới trung bình (đạt 0,23) vào năm 2013 lên mức trên trung bình (đạt 0,64) vào năm 2019. Trung bình mỗi năm mức độ CBTT TNXH tăng khoảng 20% so với năm trước, mà tăng mạnh nhất là trong hai năm 2015 (tăng 45%) và năm 2016 (tăng 48%).

Bảng 2. Thống kê mô tả mức độ CBTT TNXH nói chung

Năm	Chỉ số trung bình	Điểm trung bình	Chỉ số thấp nhất	Chỉ số cao nhất	Độ lệch chuẩn
2013	0,23	5,76	0,00	0,84	0,14
2014	0,26	6,42	0,00	0,80	0,16
2015	0,37	9,30	0,00	0,88	0,23
2016	0,55	13,76	0,00	0,96	0,24
2017	0,61	15,30	0,00	1,00	0,24
2018	0,62	15,55	0,00	1,00	0,26
2019	0,64	16,06	0,00	0,96	0,27

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Để xác định xem có sự khác biệt về chỉ số CBTT TNXH trung bình giữa các năm trong khoảng thời gian mà mức độ công bố tăng mạnh nhất hay không, tác giả đã thực hiện kiểm định T-test ghép cặp (Paired-Sample T-test). Kết quả thu được chỉ ra rằng sự gia tăng mức độ CBTT TNXH có ý nghĩa thống kê ở mức 5% giữa các năm 2014-2015 (chênh lệch trung bình = -0,115; độ lệch chuẩn = 0,175; sig.(2-tailed) = 0,001) và 2015-2016 (chênh lệch trung bình = -0,178; độ lệch chuẩn = 0,196; sig.(2-tailed) = 0,000). Như vậy có thể thấy trong hai năm 2015 và 2016 là khoảng thời gian mà hoạt động CBTT TNXH được cải thiện rõ rệt nhất. Đây cũng lần lượt là hai năm mà Thông tư 155/2015/TT-BTC được ban hành và chính thức có hiệu lực. Phát hiện này ngụ ý rằng việc ban hành Thông tư 155/2015/TT-BTC đã giúp nâng cao hoạt động CBTT TNXH của các doanh nghiệp ngành Thực phẩm – Đồ uống tại Việt Nam.

Bảng 3 thể hiện tần suất CBTT TNXH của các doanh nghiệp ngành Thực phẩm – Đồ uống theo thứ tự mức phần trăm công bố tăng dần. Theo đó, tại thời điểm 2013-2014 (trước khi ban hành Thông tư 155/2015/TT-BTC), phần lớn doanh nghiệp CBTT ở mức 20%-39%, nhưng sang đến giai đoạn 2017-2019, đa số doanh nghiệp trong mẫu đã khai báo thông tin ở mức 60%-79%.

Bảng 3. Thống kê tần suất CBTT TNXH nói chung

Năm	Mức CBTT	Mức CBTT						Tổng
		0%	1%-19%	20%-39%	40%-59%	60%-79%	80%-100%	
2013	Tần số	1	10	20	1	0	1	33
	Tỷ lệ %	3,03	30,30	60,61	3,03	0,00	3,03	100,00
2014	Tần số	1	7	22	1	0	2	33

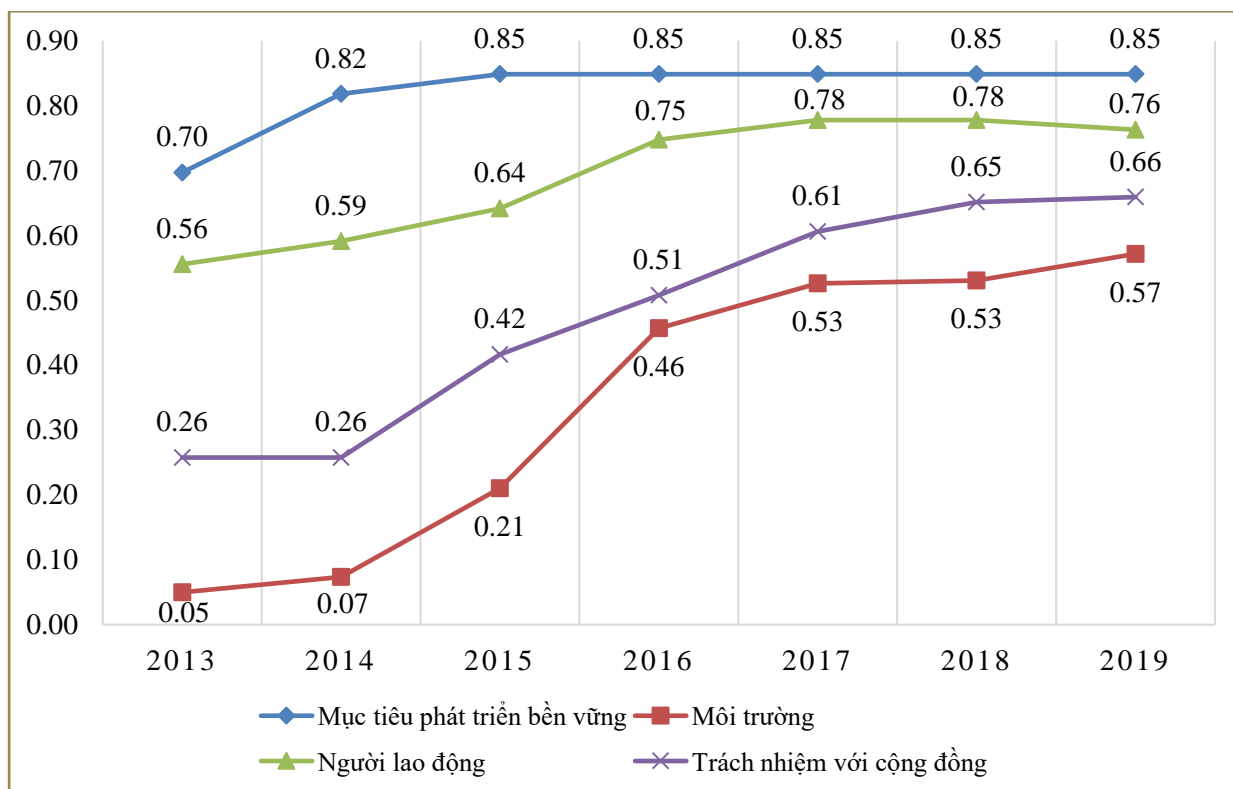
Năm	Mức CBTT	0%	1%- 19%	20%- 39%	40%- 59%	60%- 79%	80%- 100%	Tổng
		Tỷ lệ %	3,03	21,21	66,67	3,03	0,00	6,06
2015	Tần số	1	5	16	4	4	3	33
	Tỷ lệ %	3,03	15,15	48,48	12,12	12,12	9,09	100,00
2016	Tần số	1	3	4	6	14	5	33
	Tỷ lệ %	3,03	9,09	12,12	18,18	42,42	15,15	100,00
2017	Tần số	1	3	0	7	14	8	33
	Tỷ lệ %	3,03	9,09	0,00	21,21	42,42	24,24	100,00
2018	Tần số	1	4	1	4	14	9	33
	Tỷ lệ %	3,03	12,12	3,03	12,12	42,42	27,27	100,00
2019	Tần số	1	4	1	3	14	10	33
	Tỷ lệ %	3,03	12,12	3,03	9,09	42,42	30,30	100,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, xuyên suốt toàn bộ giai đoạn nghiên cứu, chỉ có duy nhất 01 doanh nghiệp không công bố bất kỳ một thông tin TNXH nào trong cả bảy năm (CTCP Thủy sản Số 4), tuy nhiên số lượng doanh nghiệp công bố trên 80% có xu hướng tăng theo từng năm, từ 01 doanh nghiệp (chiếm 3,03% mẫu) vào năm 2013 lên 10 doanh nghiệp (chiếm 30,30% mẫu) vào năm 2019. Trong hai năm 2017 và 2018 cũng đã xuất hiện doanh nghiệp tiết lộ tất cả các mục thông tin trong danh sách kiểm tra (CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa).

4.2. Mức độ CBTT TNXH theo từng nhóm chủ đề

Tương tự mức độ CBTT TNXH nói chung, các chỉ số công bố của các nhóm chủ đề cũng có xu hướng tăng (xem Hình 1), trong đó tăng mạnh nhất là hai chủ đề về môi trường (trung bình tăng 62% mỗi năm) và trách nhiệm với cộng đồng (trung bình tăng 19% mỗi năm). Hai chủ đề còn lại tuy có mức tăng trưởng nhẹ nhưng vẫn luôn duy trì ở mức cao.



Hình 1. Mức độ CBTT TNXH của từng nhóm chủ đề

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, tuy mức tăng trưởng là khác nhau như không có sự thay đổi thứ hạng về mức độ CBTT của từng nhóm xuyên suốt giai đoạn nghiên cứu. Trong bốn nhóm, mục tiêu phát triển bền vững là chủ đề có được nhiều doanh nghiệp công bố nhất, trung bình có 28 doanh nghiệp công bố mỗi năm (chiếm 85% mẫu).

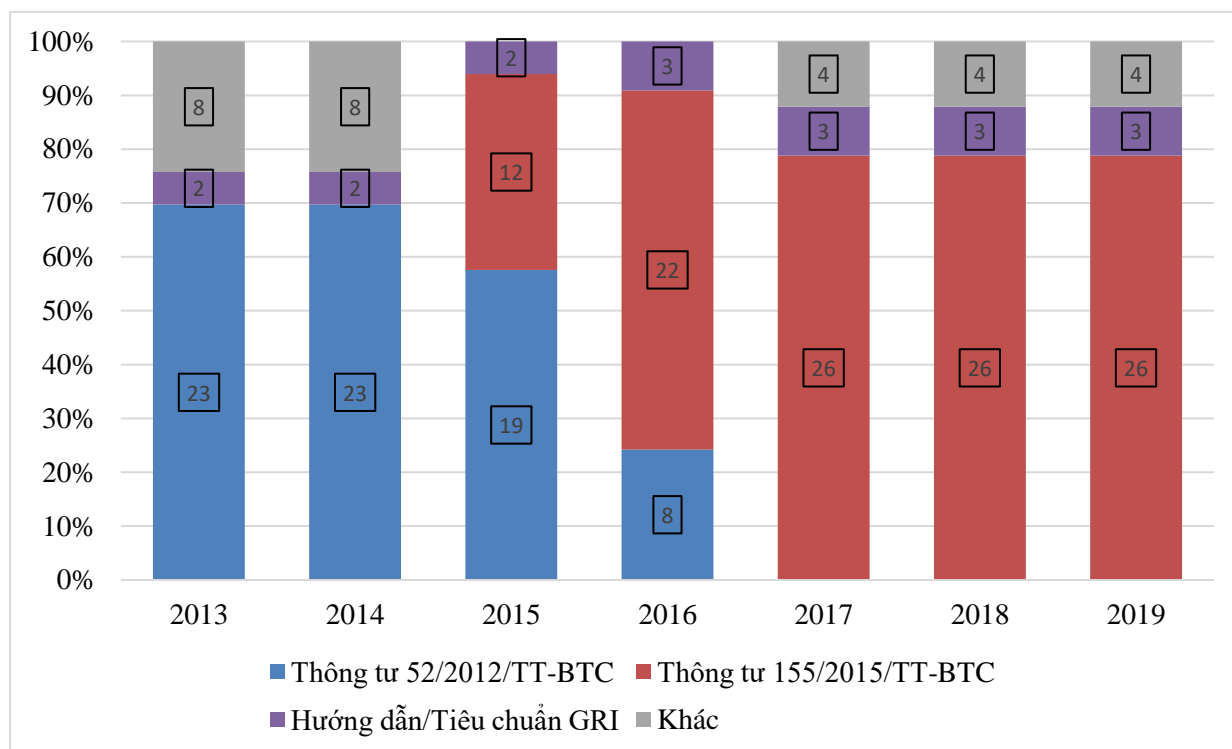
Đứng thứ hai là nhóm về người lao động. Trong 06 mục thông tin chi tiết của nhóm này, các chính sách đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động được công bố nhiều nhất, và ít nhất là số giờ đào tạo mỗi năm khi chỉ có khoảng 9/33 doanh nghiệp tiết lộ hàng năm (CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre, CTCP Nam Việt, CTCP Thủy sản MeKong,...).

Đứng thứ ba là chủ đề trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, trong đó, “Các quỹ học bổng, quỹ hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn” là thông tin được công bố nhiều nhất, tiếp đến là “Các chương trình từ thiện khác” như xây nhà tình nghĩa (CTCP Chế biến hàng Xuất khẩu Long An); hỗ trợ gia đình có công với cách mạng, chăm sóc mẹ Việt Nam anh hùng (CTCP Mía Đường Lam Sơn); tài trợ xe cứu thương cho các bệnh viện (CTCP Vĩnh Hoàn);... Còn thông tin ít được công bố nhất là “Tài trợ cho các dự án về sức khỏe, y tế cộng đồng”, chỉ có khoảng 7/33 doanh nghiệp công bố mỗi năm (CTCP Bibica, CTCP Sữa Việt Nam, CTCP Kinh Đô,...).

Chủ đề ít được công bố nhất là về môi trường. Trong 14 mục chi tiết, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường được tiết lộ nhiều nhất, còn thấp nhất là các thông tin liên quan đến phát thải, chỉ có khoảng 6/33 doanh nghiệp công bố mỗi năm. Phát thải thường chỉ được tiết lộ bởi doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn GRI, cho đến năm 2017 mới có thêm một số ít doanh nghiệp công bố vấn đề này (CTCP Mía Đường Lam Sơn, Tập đoàn Masan).

4.3. Khung báo cáo được áp dụng

Theo Hình 2, trong giai đoạn 2013-2014, phần lớn doanh nghiệp trong mẫu lập các báo cáo theo Thông tư 52/2012/TT-BTC. Khi thông tư 155/2015/TT-BTC được ban hành vào năm 2015, mới chỉ có khoảng 36,36% doanh nghiệp áp dụng. Tuy nhiên, kể từ khi chính thức có hiệu lực vào năm 2016, thông tư mới này đã dần phổ biến và trở thành khung báo cáo được đa số doanh nghiệp niêm yết ngành Thực phẩm – Đồ uống áp dụng.



Hình 2. Cơ cấu mẫu nghiên cứu theo khung báo cáo áp dụng qua từng năm

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài hai thông tư trên, hướng dẫn GRI phiên bản G4 cũng được hai doanh nghiệp trong mẫu là CTCP Sữa Việt Nam và Tập đoàn PAN sử dụng từ năm 2013. Đến năm 2016, có thêm CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa áp dụng hướng dẫn này. Trong giai đoạn 2017-2019, ba doanh nghiệp này cùng chuyển sang sử dụng tiêu chuẩn GRI và đều có mức độ CBTT TNXH đạt trên 80% yêu cầu.

Ngoài ra, một bộ phận doanh nghiệp trong mẫu áp dụng khung báo cáo khác, được doanh nghiệp xây dựng trên cơ sở hai thông tư kể trên, cụ thể là ngoài việc công bố các thông tin theo quy định tại thông tư, doanh nghiệp còn thêm một vài tiêu mục mới liên quan đến TNXH. Ví dụ như, thông thường các thông tin về vấn đề phát thải chỉ được công bố bởi các doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn GRI vì Thông tư 155/2015/TT-BTC không quy định nội dung này, nhưng đến giai đoạn 2017-2019 đã có một vài doanh nghiệp tự nguyện khai báo các thông tin về phát thải trong nhóm các thông tin liên quan đến môi trường (CTCP Bibica, CTCP Mía Đường Lam Sơn, Tập đoàn Masan,...).

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và khuyến nghị

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dựa vào kết quả thu được, có thể thấy mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp ngành Thực phẩm – Đồ uống đã có những chuyển biến tích cực trong suốt giai đoạn 2013-2019, thể hiện

việc ban hành Thông tư 155/2015/TT-BTC đã có tác động tích cực về mặt thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện TNXH, từ đó công bố chúng trong các báo cáo được lập hàng năm. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, hoạt động CBTT TNXH của các doanh nghiệp ngành Thực phẩm – Đồ uống vẫn chưa được đánh giá cao. Năm 2019, chỉ số CBTT TNXH đạt 0,64, mới chỉ hơn mức trung bình so với chỉ số tối đa là 1,00.

Một phần nguyên nhân là do các doanh nghiệp chưa tuân thủ tốt quy định pháp luật về CBTT. Trên lý thuyết việc CBTT TNXH là nghĩa vụ bắt buộc được quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – một văn bản pháp lý do nhà nước ban hành, tuy nhiên lại không có chế tài xử phạt đủ mạnh để tăng cường hiệu lực pháp lý của nghĩa vụ này. Vì vậy trên thực tế đây vẫn chỉ được coi là một hoạt động tự nguyện, do đó mà mức độ tuân thủ chưa cao. Ngoài ra, vì Thông tư 155/2015/TT-BTC được xây dựng để áp dụng chung cho tất cả các công ty niêm yết nên sẽ có những thông tin không phù hợp với lĩnh vực sản xuất thực phẩm, từ đó không được các doanh nghiệp công bố.

5.2. Đề xuất khuyến nghị

5.2.1. Đối với doanh nghiệp niêm yết

- Cần tự giác tìm hiểu, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của TNXH và CBTT TNXH. Nên tổ chức các khóa đào tạo để nhân viên hiểu được vai trò của TNXH trong sự lớn mạnh của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp nên áp dụng các chuẩn mực quốc tế về lập báo cáo TNXH đã được công nhận rộng rãi. Điều này sẽ giúp các thông tin được trình bày một cách đầy đủ, khoa học và phù hợp với thông lệ quốc tế.
- Cần hiểu được kỳ vọng của các bên liên quan – đối tượng sử dụng thông tin TNXH để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nên tổ chức phân công nhân lực làm nhiệm vụ khảo sát và thu thập ý kiến từ các bên.
- Tăng cường công khai thông tin TNXH thông qua các kênh trực tuyến (website của doanh nghiệp,...), giúp thông tin được cung cấp một cách nhanh chóng và kịp thời.

5.2.2. Đối với cơ quan nhà nước

- Cần ban hành tiêu chuẩn CBTT TNXH phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động. Riêng với ngành Thực phẩm – Đồ uống, theo tác giả, cần bổ sung các thông tin về phát thải và an toàn thực phẩm – các vấn đề cần phải chú trọng của nhóm ngành này.
- Cần quy định các chế tài xử phạt đủ mạnh để tăng cường hiệu lực pháp lý của nghĩa vụ CBTT TNXH. Các hình thức xử phạt nên được chia thành nhiều cấp độ tùy theo mức độ vi phạm của doanh nghiệp.
- Các Sở giao dịch chứng khoán cần hoàn thiện hệ thống giám sát việc CBTT nói chung và CBTT TNXH nói riêng, từ đó phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.
- Tăng cường tổ chức các hoạt động tuyên truyền về tầm quan trọng của TNXH và khuyến khích doanh nghiệp thực hiện TNXH.

5.2.3. Đối với nhà đầu tư

- Trước khi đưa ra quyết định, nhà đầu tư cần cân nhắc các tác động từ hoạt động của doanh nghiệp đến môi trường, xã hội về mặt dài hạn, từ đó ưu tiên đầu tư vào doanh nghiệp có tác động

tích cực và bền vững. Điều này giúp thúc đẩy doanh nghiệp sớm thực hiện TNXH và công bố ra công chúng.

– Các nhà đầu tư nên có các phản hồi, góp ý cho doanh nghiệp về chất lượng của báo cáo TNXH. Vì là đối tượng sử dụng thông tin TNXH nên nhận xét của nhà đầu tư là nguồn tham khảo hữu ích giúp doanh nghiệp cải thiện chất lượng báo cáo.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này vẫn còn tồn tại một vài hạn chế nhất định. Thứ nhất, có sự giới hạn về số lượng mẫu nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu về thời gian. Nghiên cứu sau này có thể tăng số lượng mẫu và nghiên cứu trong cả giai đoạn sau năm 2019, khoảng thời gian bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Ngoài ra, danh mục thông tin công bố được xây dựng dựa trên quan điểm chủ quan của tác giả, do vậy chưa bao quát được toàn bộ thông tin. Trong nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung các chủ đề khác như nhóm thông tin liên quan đến trách nhiệm với sản phẩm, khách hàng,...

Tài liệu tham khảo

Abu-Baker, N. & Naser, K. (2000), “Empirical Evidence on Corporate Social Disclosure (CSD) Practices in Jordan”, *International Journal of Commerce and Management*, Vol. 10, pp. 18 - 34.

Bộ Tài chính (2012), Thông tư 52/2012/TT-BTC, “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Bộ Tài chính (2015), Thông tư 155/2015/TT-BTC, “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Bowrin, A.R. (2013), “Corporate social and environmental reporting in the Caribbean”, *Social Responsibility Journal*, Vol. 9, pp. 259 - 280.

Briones, J.P. (2020), “Online CSR Disclosures of Philippines’ Top 30 Publicly-Listed Companies”, *International Journal of Business and Society*, Vol. 21, pp. 63 - 78.

Chapple, W. & Moon, J. (2005), “Corporate social responsibility (CSR) in Asia: A seven-country study of CSR website reporting”, *Business and Society*, Vol. 44, pp. 415 - 441.

Dagiliene, L. (2010), “The Research of Corporate Social Responsibility Disclosures in Annual Reports”, *Inzinerine Ekonomika-Engineering Economics*, Vol. 21, pp. 197 – 204.

Deegan, C. & Gordon, B. (1996), “A study of environmental disclosure practices of Australian corporations”, *Accounting and Business Research*, Vol. 26, pp. 187 – 199.

Esa, E. & Ghazali, N.A.M. (2012), “Corporate social responsibility and corporate governance in Malaysian government-linked companies”, *Corporate Governance*, Vol. 12, pp. 292 - 305.

Gray, R.H., Owen, D.L. & Adams, C. (1996), *Accounting and Accountability: Changes and Challenges in Corporate Social and Environmental Reporting*, Prentice Hall, London.

Hà, T.T. (2019), “Thực trạng công bố thông tin trách nhiệm xã hội (CSR) của các công ty niêm yết tại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 46, tr. 68 - 74.

Haji, A.A. (2013), “Corporate social responsibility disclosures over time: evidence from Malaysia”, *Managerial Auditing Journal*, Vol. 28, pp. 647 - 676.

Haniffa, R.M., & Cooke, T.E. (2005), “The impact of culture and governance on corporate social responsibility”, *Journal of Accounting and Public Policy*, Vol. 24, pp. 391– 430.

Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu – GSSB. (2016), *Bộ tiêu chuẩn báo cáo phát triển bền vững GRI Hợp nhất*.

Kiliç, M. (2016), “Online corporate social responsibility (CSR) disclosure in the banking industry: Evidence from Turkey”, *International Journal of Bank Marketing*, Vol.34, pp. 550 - 569.

Mayorova, E.A. (2019), “Corporate social responsibility disclosure: Evidence from the European retail sector”, *Entrepreneurship and Sustainability Issues*, Vol.7, pp. 891 - 905.

Pinto, S., De Villiers, C. & Samkin, G. (2014), “Corporate social responsibility disclosures during the global financial crisis: New Zealand evidence”, *New Zealand Journal of Applied Business Research*, Vol. 12, pp. 33 - 49.

Rahim, N.A. (2016), “The extent of online corporate social responsibility (CSR) disclosure: The Malaysian Context”, *Journal of Global Business and Social Entrepreneurship*, Vol. 2, pp. 12 - 24.

Rizk, R., Dixon, R. & Woodhead, A. (2008), “Corporate social and environmental reporting: A survey of disclosure practices in Egypt”, *Social Responsibility Journal*, Vol.4, pp. 306 – 323.

Sadou, A., Alom, F. & Laluddin, H. (2017), “Corporate social responsibility disclosures in Malaysia: Evidence from large companies”, *Social Responsibility Journal*, Vol. 13, pp. 177 - 202.

Said, R., Hj Zainuddin, Y. & Haron, H. (2009), “The relationship between corporate social responsibility disclosure and corporate governance characteristics in Malaysian public listed companies”, *Social Responsibility Journal*, Vol. 5, pp. 212 - 226.

Saleh, M. (2009), “Corporate Social Responsibility Disclosure in an Emerging Market: A Longitudinal Analysis Approach”, *International Business Research*, Vol. 2, pp. 134 - 141.

Vu, K.A. & Buranatrakul, T. (2018), “Corporate social responsibility disclosure in Vietnam: A longitudinal study”, *DLSU Business & Economics Review*, Vol. 27, pp. 147 - 165.

Phụ lục. Danh mục các thông tin TNXH công bố

Chủ đề	STT	Chi tiết các mục thông tin
Mục tiêu phát triển bền vững	1	Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)
Môi trường	2	Rủi ro về môi trường
	3	Lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm/dịch vụ chính
	4	Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm/dịch vụ chính
	5	Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp
	6	Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả
	7	Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng
	8	Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng
	9	Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng
	10	Phát thải khí nhà kính
	11	Giảm phát thải khí nhà kính
	12	Nước thải theo loại và phương pháp xử lý
	13	Chất thải rắn theo loại và phương pháp xử lý
	14	Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường
	15	Số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường
	Người lao động	16
17		Mức lương trung bình đối với người lao động
18		Chính sách lương – thưởng
19		Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động
20		Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm
21		Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục hỗ trợ người lao động

Trách nhiệm đối với cộng đồng	22	Các quỹ học bổng, quỹ hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn
	23	Các chương trình từ thiện khác
	24	Phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng địa phương
	25	Tài trợ cho các dự án về sức khỏe, y tế cộng đồng